

Số: 2673 /BGDDĐT-VP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

V/v hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu
phát triển giáo dục và đào tạo được
giao tại Kết luận số 18-KL/TW

và Nghị quyết số 109/NQ-CP

VĂN PHÒNG UBND TP HÀ NỘI

ĐẾN Số: .5195.....
Ngày: .26/05/2026.....
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT Đ.T.Trung		X
PCT TT L.A.Quân		X
PCT V.T.Phụng		X
PCT L.T.Kiên		X
PCT N.M.Hùng	02/4/2026	X
PCT T.V.Quân		X
PCT H.M.Cường		X
Q.CVP N.H.Long		X
PCVP T.V.Thiện		X
PCVP N.T.Hùng		X
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hùng		
P. NV&KT,GS		
P. NC		
P. NN&MT		
P. TC	Nơi nhận:	
P. TH	- Như trên;	
P. VX	x Phó TG CP Lê Tiến Châu (để b/c);	
P. XD&CT	- Văn phòng Chính phủ;	
Ban TCDTP	- Bí thư các tỉnh ủy, thành ủy (để c/d);	
P. HC-QT	- Bộ trưởng các bộ, cơ quan ngang Bộ (để c/d);	
TTPVHCCTP	- Bộ Tài chính (để ph/h);	
TTHN&NKTP	- Các Thủ trưởng Bộ GDĐT (để c/d);	
Cổng TTĐTTP	- Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố (để c/d);	

- Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội (để c/d);
- Sở GDĐT các tỉnh, thành phố;
- Giám đốc, Hiệu trưởng các ĐH, trường ĐH, trường CĐ, trường TC (để t/h);
- Lưu: VT, VP.

Thực hiện Thông báo số 238/TB-VPCP ngày 08/5/2026 Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng về việc giao chỉ tiêu tăng trưởng cho các địa phương, doanh nghiệp nhà nước để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Trung ương và Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện hướng dẫn 05 chỉ tiêu liên quan đến giáo dục và đào tạo được giao tại Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ tại Phụ lục gửi kèm theo.

Trân trọng./.

BỘ TRƯỞNG



Hoàng Minh Sơn

Thông tin chi tiết xin liên hệ bà Trần Kiều Hương, Văn phòng Bộ GDĐT, điện thoại: 0916601315, email: tkhuong@moet.gov.vn.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
VĂN PHÒNG

SAO Y

Số: 13 / SY-VP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND TP V.T.Phụng;
- Các sở: TC, NV, KH&CN, TK TP;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công TTĐT TP (đăng tải);
- Lưu: VT, L.T.Hiền.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
VĂN PHÒNG
ỦY BAN
NHÂN DÂN
Thanh Hùng
Nguyễn Thanh Hùng

Phụ lục
KHÁI NIỆM, CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU
 (Kèm theo Công văn số ~~2673~~/BGDDĐT-VP ngày 15 tháng 5 năm 2026
 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI)

a) Khái niệm

- *Chỉ số phát triển con người (HDI)* là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); Tri thức (thể hiện qua giáo dục) và Thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người). HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq HDI \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn.

- *Chỉ số giáo dục¹ ($I_{\text{giáo dục}}$)* là một trong ba chỉ số thành phần của Chỉ số phát triển con người, được tính thông qua 02 chỉ tiêu: (1) Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên; (2) Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

b) Căn cứ

Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

c) Công thức tính

Tương ứng với hai chỉ tiêu: (1) Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên; (2) Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học), có hai chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của Chỉ số giáo dục ($I_{\text{giáo dục}}$) cấu thành *Chỉ số phát triển con người (HDI)* phải tiến hành qua 3 bước:

Bước 1: Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:

$$I_{\text{bình quân}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}}{X_{\text{bq}}^{\text{max}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}}}{15}$$

Trong đó:

$I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân

$X_{\text{bq}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được

$X_{\text{bq}}^{\text{min}}$: Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0

$X_{\text{bq}}^{\text{max}}$: Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm

¹ Theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:

$$I_{\text{kỳ vọng}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}}{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}}{18}$$

Trong đó:

- $I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng
 $X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được
 $X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0
 $X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm

Bước 3: Tính chỉ số giáo dục:

$$I_{\text{giáo dục}} = \frac{I_{\text{bình quân}} + I_{\text{kỳ vọng}}}{2}$$

Trong đó:

- $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục
 $I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân
 $I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng

2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ

a) Khái niệm

- Người lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là tỉ lệ phần trăm người lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, bao gồm người có việc làm và người thất nghiệp (không bao gồm các đối tượng không thuộc lực lượng lao động theo quy định như người đang đi học toàn thời gian, người đã nghỉ hưu, người mất khả năng lao động...).

b) Căn cứ

Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

c) Cách tính

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ}}{\text{Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên cư trú trên địa bàn tỉnh, thành phố tại thời điểm báo cáo}} \times 100$$

3. Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin

a) Khái niệm

- *Lao động có kỹ năng công nghệ thông tin (CNTT)* là người từ đủ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên (đáp ứng yêu cầu của tất cả các mô đun về: Hiểu biết về CNTT cơ bản; Sử dụng máy tính cơ bản; Xử lý văn bản cơ bản; Sử dụng bảng tính cơ bản; Sử dụng trình chiếu cơ bản; Sử dụng Internet cơ bản) theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- *Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT* là tỷ lệ phần trăm số lao động lao động có kỹ năng CNTT so với lực lượng lao động đủ 15 tuổi trở lên cư trú trên địa bàn tỉnh, thành phố tại thời điểm báo cáo.

b) Căn cứ

Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

c) Cách tính

$$\text{Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin (\%)} = \frac{\text{Số lao động có kỹ năng công nghệ thông tin}}{\text{Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên cư trú trên địa bàn tỉnh/thành phố tại thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Trong đó, số lao động có kỹ năng CNTT là số lao động đáp ứng một trong các điều kiện sau: có bằng tốt nghiệp (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên) thuộc nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin; có chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản hoặc ứng dụng CNTT nâng cao (theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT) hoặc chứng chỉ đáp ứng Thông tư số 18/2026/TT-BGDĐT và Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT; có chứng chỉ tin học quốc tế tương đương được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận (ví dụ: MOS, IC3, ICDL...).

4. Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động

a) Khái niệm

- *Đào tạo lại, đào tạo thường xuyên* cho lực lượng lao động là hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao hoặc chuyển đổi kỹ năng cho người lao động đang làm việc, thất nghiệp hoặc có nhu cầu tham gia thị trường lao động, nhằm giúp họ thích ứng với thay đổi về công nghệ, tổ chức sản xuất, cơ cấu việc làm và yêu cầu kỹ năng mới của thị trường lao động.

- *Số lao động tham gia đào tạo lại, đào tạo thường xuyên* là số người từ đủ 15 tuổi trở lên, tham gia đào tạo lại, đào tạo thường xuyên ở các chương trình đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- *Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động* là tỷ lệ phần trăm người thuộc lực lượng lao động đã tham gia ít nhất một hoạt động đào tạo lại, đào tạo thường xuyên để cập nhật, nâng cao hoặc chuyển đổi kỹ năng trong kỳ báo cáo so với tổng lực lượng lao động cùng kỳ.



b) Căn cứ

- Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Thông tư số 43/2025/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018);
- Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

c) Cách tính

$$\begin{array}{l} \text{Tỉ lệ lao động đào} \\ \text{tạo lại, đào tạo} \\ \text{thường xuyên} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động tham gia đào tạo lại,} \\ \text{đào tạo thường xuyên}}{\text{Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên cư trú trên} \\ \text{địa bàn tỉnh/ thành phố tại thời điểm báo cáo}} \times 100$$

5. Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM**a) Khái niệm**

- Các ngành thuộc lĩnh vực STEM bao gồm Khoa học tự nhiên, Khoa học sự sống, Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng.

- Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM là tỉ lệ phần trăm số học sinh, sinh viên đang học trung cấp, cao đẳng, đại học các ngành nghề thuộc lĩnh vực STEM so với tổng số học sinh, sinh viên trung cấp, cao đẳng, đại học hiện tại đang theo học của tất cả các ngành nghề đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc địa phương quản lý.

b) Căn cứ

- Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;
- Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;
- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
- Quyết định số 2627/QĐ-BGDĐT ngày 17/9/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành chuẩn chương trình đào tạo kỹ sư, thạc sĩ tài năng thuộc các lĩnh vực STEM.

c) Cách tính

$$\begin{array}{l} \text{Tỉ trọng quy} \\ \text{mô đào tạo các} \\ \text{ngành STEM} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh, sinh viên đang học trung cấp,} \\ \text{cao đẳng, đại học các ngành nghề thuộc lĩnh vực STEM}}{\text{Tổng số học sinh, sinh viên trung cấp, cao đẳng, đại học hiện tại} \\ \text{đang theo học của tất cả các ngành nghề đào tạo tại các cơ sở} \\ \text{giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc địa phương quản lý}} \times 100$$